

PHỤ LỤC 1

ĐỘI NGŨ VIÊN CHỨC TRƯỜNG CHÍNH TRỊ

(Kèm theo Đề án số -ĐA/TU, ngày tháng năm 2022)

| Stt | Bộ phận | Biên chế được giao đến 2021 (QĐ 1141) | Biên chế đang thực hiện | Biên chế tối thiểu theo QĐ 09-QĐ/TW | Nhu cầu giảng viên đến 2025 |
|-----|--------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|
| 1. | Ban Giám hiệu | 03 | 03 | 03 | 03 (Kiêm nhiệm) |
| 2. | Phòng Tổ chức - Hành chính - Quản trị | 06 | 07 | 07 | 02 (Kiêm nhiệm) |
| 3. | Phòng Quản lý đào tạo, nghiên cứu khoa học | 07 | 06 | 07 | 03 (Kiêm nhiệm) |
| 4. | Khoa Xây dựng Đảng | 06 | 05 | 07 | 07 |
| 5. | Khoa Lý luận cơ sở | 06 | 05 | 07 | 07 |
| 6. | Khoa Nhà nước-Pháp luật | 06 | 05 | 07 | 07 |
| | Tổng số viên chức: | 35 | 31 | 38 | 29/38 (chiếm 76.31%) |

- Tổng biên chế được giao đến năm 2021 theo Quyết định 1141: **35**; biên chế tối thiểu theo Quy định số 09-QĐ/TW ngày 13/11/2018 của Ban Bí thư Trung ương quy định về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của trường chính trị tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: **38**

PHỤ LỤC 2

THỰC TRẠNG TRÌNH ĐỘ ĐỘI NGŨ VIÊN CHỨC TRƯỞNG CHÍNH TRỊ

(Kèm theo Đề án số -ĐA/TU, ngày tháng năm 2022)

| Trình độ | Số lượng (31 biên chế) |
|--------------------------------------------------|------------------------|
| 1. Trình độ chuyên môn | |
| - Tiến sĩ | 01 |
| - Thạc sĩ | 17 |
| - Đại học | 12 |
| - Cao đẳng | 01 |
| 2. Trình độ lý luận chính trị | |
| - Cao cấp | 14 |
| - Trung cấp | 15 |
| - Sơ cấp | 02 |
| 3. Bồi dưỡng ngạch, tiêu chuẩn, chức danh | |
| - Giảng viên chính | 15 |
| - Chuyên viên chính | 07 |
| - Chuyên viên | 03 |
| - Kỹ năng lãnh đạo, quản lý cấp Sở | 07 |
| - Kỹ năng lãnh đạo, quản lý cấp Phòng | 15 |
| - Kiến thức kinh điển | 05 |

PHỤ LỤC 3
ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN CẦN ĐẠT TRƯỜNG CHÍNH TRỊ CHUẨN
THEO QUY ĐỊNH 11-QĐ/TW

(Kèm theo Đề án số -ĐA/TU, ngày tháng năm 2022)

| Tiêu chí | Hiện tại | | Mục tiêu đến năm 2025 (chuẩn 1) | | Mục tiêu đến năm 2030 (chuẩn 2) | |
|------------------------------------------------------------------------|--------------|--------|---------------------------------|---------|---------------------------------|--------|
| | Số lượng | Tỷ lệ | Số lượng | Tỷ lệ | Số lượng | Tỷ lệ |
| <i>1. Tổng số giảng viên (kiêm nhiệm và cơ hữu)/(tổng số biên chế)</i> | 21/31 | 67,74% | 29/38 | 76,31% | 31/38 | 81,58% |
| <i>Chức danh nghề nghiệp</i> | | | | | | |
| Giảng viên cao cấp | 0 | 0% | 0 | 0% | 2 | 6,45% |
| Giảng viên chính | 7 | 33,33% | 18 | 62,07% | 25 | 80,64% |
| Giảng viên | 14 | 66,67% | 11 | 37,93% | 4 | 12,91% |
| <i>3. Trình độ chuyên môn</i> | | | | | | |
| - Tiên sỹ | 01 | 4,76% | 2 | 6,90% | 8 | 25,81% |
| - Thạc sỹ | 15 | 71,43% | 25 | 86,21 % | 23 | 74,19% |
| - Cử nhân | 5 | 23,81% | 2 | 6,89% | 0 | |
| <i>4. Lý luận chính trị</i> | | | | | | |
| - Cao cấp | 12 | 57,14% | 22 | 75,86% | 28 | 90,32% |
| - Trung cấp | 8 | 38,10% | 7 | 24,14% | 3 | 9,68% |
| - Sơ cấp | 1 | 4,76% | 0 | 0% | 0 | |
| <i>5. Bồi dưỡng</i> | | | | | | |
| - Nghiệp vụ sư phạm (phương pháp giảng dạy tích cực) | 21 | 100% | 29 | 100% | 31 | 100% |
| - Kinh điển | 05 | 23,81% | 24 | 82,76% | 31 | 100% |
| - Kỹ năng giảng dạy trên nền tảng số | 0 | | 29 | 100% | 31 | 100% |

PHỤ LỤC 4
THỰC TRẠNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC TỈNH
 (Kèm theo Đề án số - ĐA/TU, ngày tháng năm 2022)

| Tổng số CB, CC, VC (17.984 người) | Trình độ chuyên môn | | | | | | | | | |
|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------|----------------------|
| | Sau đại học | | Đại học | | Cao đẳng | | Trung cấp | | Sơ cấp | |
| | <i>Số lượng</i> | <i>Tỷ lệ (%)</i> | <i>Số lượng</i> | <i>Tỷ lệ (%)</i> | <i>Số lượng</i> | <i>Tỷ lệ (%)</i> | <i>Số lượng</i> | <i>Tỷ lệ (%)</i> | <i>Số lượng</i> | <i>Tỷ lệ (%)</i> |
| | 717 | 3,98 | 13.072 | 72,68 | 507 | 2,81 | 3.477 | 19,33 | 211 | 1,2 |
| | Trình độ lý luận chính trị | | | | | | | | | |
| | Cao cấp | | Trung cấp | | Sơ cấp | | Chưa qua đào tạo | | | |
| | <i>Số lượng</i> | <i>Tỷ lệ (%)</i> | <i>Số lượng</i> | <i>Tỷ lệ (%)</i> | <i>Số lượng</i> | <i>Tỷ lệ (%)</i> | <i>Số lượng</i> | | <i>Tỷ lệ (%)</i> | |
| | 1.375 | 7,64 | 3.825 | 21,26 | 6.466 | 35,95 | 6.318 | | 35,15 | |
| | Bồi dưỡng QLNN (chỉ tính đối với cán bộ, công chức, không tính viên chức) | | | | | | | | | |
| | Chuyên viên cao cấp | | Chuyên viên chính | | Chuyên viên | | Chưa qua bồi dưỡng | | | |
| <i>Số lượng</i> | <i>Tỷ lệ (%)</i> | <i>Số lượng</i> | <i>Tỷ lệ (%)</i> | <i>Số lượng</i> | <i>Tỷ lệ (%)</i> | <i>Số lượng</i> | | <i>Tỷ lệ (%)</i> | | |
| 27 | 0,15 | 251 | 1,39 | 3.562 | 19,80 | 1.852 | | 32,53 | | |

PHỤ LỤC 5
VỀ HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG GIAI ĐOẠN 2010-2015 VÀ
GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo Đề án số -ĐA/TU, ngày tháng năm 2022)

| STT | Nội dung | Giai đoạn 2010-2015 | Giai đoạn 2016-2021 | Tăng/ Giảm | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Các lớp đào tạo trung cấp lý luận chính trị - hành chính | | | | Năm 2018 lần đầu tiên, nhà trường đào tạo chính quy tập trung tại Trường Chính trị |
| | Số lớp | 16 | 78 | + 62 | |
| | Số lượng học viên | 1.399 | 1.952 | + 553 | |
| 2 | Công tác phối hợp đào tạo cao cấp lý luận chính trị | | | | |
| | Số lớp | 6 | 7 | + 1 | |
| | Số lượng học viên | 689 | 565 | - 124 | |
| 3 | Các lớp bồi dưỡng | | | | |
| | Số lớp | 60 | 184 | + 124 | |
| | Số lượng học viên | 4.993 | 12.943 | + 7.950 | |

PHỤ LỤC 6**KHUNG CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG THEO NHU CẦU**

(Kèm theo Đề án số -ĐA/TU, ngày tháng năm 2022)

| STT | Chương trình | Đối tượng | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1. | Chương trình bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, phương pháp hướng tới đủ khả năng làm việc trong môi trường quốc tế. | Cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp tỉnh | |
| 2. | Bồi dưỡng chung: - Về đạo đức công vụ - Về kiến thức, kỹ năng, phương pháp thực thi công vụ - Về cập nhật nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp chuyên ngành. - Về quản lý, điều hành trên nền tảng, dữ liệu số | Khối UBND và các cơ quan chuyên môn các cấp | |
| 3. | Bồi dưỡng về đạo đức nghề nghiệp; cập nhật nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp chuyên ngành | Viên chức | |
| 4. | Bồi dưỡng dành riêng cho công chức ngành: - Ngành nội vụ - Ngành tư pháp - Ngành kế hoạch và đầu tư - Ngành tài chính - Ngành công thương - Ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn - Ngành xây dựng - Ngành giáo dục và đào tạo - Ngành tài nguyên và môi trường - Ngành văn hóa – thể thao và du lịch - Ngành lao động – thương binh và xã hội - Ngành y tế - Ngành khoa học và công nghệ - Ngành thông tin và truyền thông - Ngành kho bạc - Ngành bảo hiểm xã hội - Ngành thuế | Cán bộ, công chức ở các cơ quan chuyên môn các cấp | |
| 5. | Bồi dưỡng về tiếng dân tộc | Cán bộ, công chức người dân tộc Kinh công tác tại vùng có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống | |
| 6. | - Nâng cao kiến thức, bồi dưỡng nghiệp vụ, kỹ năng thực thi công vụ, phương pháp làm việc - Về quản lý, điều hành trên nền tảng, dữ | Cán bộ, công chức cấp xã | |

| STT | Chương trình | Đối tượng | Ghi chú |
|------------|------------------------------|---------------------------------------------------|----------------|
| | liệu số | | |
| 7. | Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng | Những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã | |

PHỤ LỤC 7**THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC; HOẠT ĐỘNG
NGHIÊN CỨU THỰC TẾ CÓ KỲ HẠN CỦA ĐỘI NGŨ VIÊN CHỨC
TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH BÌNH PHƯỚC***(Kèm theo Đề án số -ĐA/TU, ngày tháng năm 2022)**** Về hoạt động nghiên cứu khoa học**

| Tiêu chí | Giai đoạn 2016-2021 | Mục tiêu đến năm 2025 (chuẩn 1) | Mục tiêu đến năm 2030 (chuẩn 2) |
|--------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Đề tài khoa học | | | |
| Cấp Bộ | 0 | 0 | 0 |
| Cấp tỉnh | 1-2 | Ít nhất 3 đề tài | Ít nhất 5 đề tài |
| Cấp cơ sở | 18 | Ít nhất 3 đề tài /năm | Ít nhất 3 đề tài /năm |
| Hội thảo, tọa đàm khoa học | | | |
| Cấp bộ | 0 | 0 | Ít nhất 1 hội thảo |
| Cấp tỉnh hoặc tương đương | | Ít nhất 3 hội thảo | Ít nhất 3 hội thảo |
| Cấp trường | 8 | Ít nhất 3 hội thảo /năm | Ít nhất 3 hội thảo /năm |
| Sách chuyên khảo, tham khảo, kỷ yếu hội thảo khoa học | 4 | Ít nhất 5 đầu sách | Ít nhất 5 đầu sách |
| Thông tin lý luận và thực tiễn | 2 kỳ/năm | Ít nhất 3 kỳ/năm | Ít nhất 4 kỳ/năm |

*** Về hoạt động nghiên cứu thực tế có kỳ hạn ở cơ sở của giảng viên**

| Năm | Số lượng giảng viên | Thời gian | Ghi chú |
|------|---------------------|-----------|---------|
| 2013 | 01 | 1 năm | |
| 2016 | 01 | 1 năm | |
| 2017 | 01 | 1 năm | |
| 2020 | 01 | 03 tháng | |

PHỤ LỤC 8
THỰC TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, PHƯƠNG TIỆN KỸ THUẬT
PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG

(Kèm theo Đề án số - ĐA/TU, ngày tháng năm 2022)




| Danh mục | Số lượng | Ghi chú |
|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Cơ sở vật chất khu Hiệu bộ và phòng học | | |
| Phòng làm việc | 13 | |
| Phòng hội thảo | 01 | |
| Phòng họp | 03 | |
| Phòng tiếp khách | 01 | |
| Thư viện | 01 | Với >400 đầu sách, khoảng 5000 cuốn |
| Phòng học | 12 | 06 phòng 60 chỗ ngồi, 04 phòng 80 chỗ ngồi, 01 phòng 120 chỗ ngồi, 01 phòng 150 chỗ ngồi |
| Hội trường 300 chỗ | 01 | |
| 2. Cơ sở vật chất khu Trung tâm Hội nghị | | |
| Hội trường | 02 | 01 (400 chỗ ngồi) và 01 (80 chỗ ngồi) |
| Phòng ở | 193 | 450 giường |
| Phòng ăn | 03 | 01 (200 chỗ ngồi), 01 (50 chỗ ngồi), 01 (40 chỗ ngồi) |
| 3. Phương tiện kỹ thuật | | |
| Mạng máy tính | 02 Mạng LAN (01 mạng LAN kết nối các khoa, phòng; 01 phòng máy tính thư viện) | Được kết nối internet cáp quang tốc độ cao xấp xỉ 160Mbps |
| | 02 mạng wifi chuyên dụng (01 mạng khu hiệu bộ, Hội trường, phòng học; 01 mạng khu Trung tâm Hội nghị) | |
| Máy tính để bàn | 45 cái | 42 Desktop; 03 Laptop |
| Máy chủ | 01 cái | Trang bị từ năm 2010 (cấu hình thấp, không đáp ứng tốt các ứng dụng CNTT ngày nay) |
| Thiết bị an ninh giám sát | 02 hệ thống camera giám sát (01- khu hiệu bộ (21 mắt hoạt động); 01 – Trung tâm Hội nghị (53 mắt)) | |
| Thiết bị âm thanh | 11 bộ | Khu phòng họp: 2; phòng hội thảo: 01, trong đó có trang bị cầu truyền hình; phòng học: |



| | | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | 07 (06 phòng học mới chưa trang bị); 02 ở hội trường TTHN. Tất cả đều sử dụng tốt đáp ứng yêu cầu của giảng dạy, học tập, hội thảo và các hoạt động hội nghị khác. |
| Cầu truyền hình kết nối Học viện, Tỉnh ủy, UBND tỉnh | 01 điểm cầu: sử dụng thiết bị: Polycom RealPresence Group 310-720p: Group 310 HD codec. Premier, One Year, RealPresence Group 310 720p: Group 310 HD CODEC, EagleEyeIV-4x camera, mic array, univ. remote, NTSC/PAL. Cables: 1 HDMI 1.8m, 1 CAT 5E LAN 3.6m, 1 HDCI digital 3m, Power: EURO-Type C, CE 7/7. Maintenance Contract Required. | |
| Phòng học đa phương tiện, phòng học ảo, phòng học tương tác qua thiết bị CNTT thông minh; phòng ghi hình và phát sóng trực tuyến | Chưa có | |
| Trung tâm dữ liệu | Chưa có | |
| Thư viện số | Chưa có | |
| Phần mềm quản lý đào tạo | 01 | |

PHỤ LỤC 9
DANH MỤC ĐẦU TƯ HẠ TẦNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN PHỤC VỤ
XÂY DỰNG TRƯỜNG HỌC CHUYÊN ĐỔI SỐ

(Kèm theo Đề án số -ĐA/TU, ngày tháng năm 2022)

Bảng 1. Danh mục phần cứng phần mềm cần thiết đầu tư (mô tả và dự trù kinh phí tại thời điểm lập Đề án, cụ thể theo công nghệ và giá cả tại thời điểm thực hiện)

| Thiết bị phần cứng | Chi tiết | Số lượng | Dự trù kinh phí (đồng) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------|
| 1. Phòng học thông minh: Kết hợp thiết bị giáo dục thông minh và phần mềm tích hợp để thúc đẩy việc dạy và học đạt kết quả cao | | | |
| Bục giảng thông minh: tích hợp nhiều tính năng nổi bật, không chỉ hỗ trợ người dùng trong việc giảng dạy mà còn giúp điều khiển các thiết bị trong phòng học một cách nhanh chóng bằng vài thao tác chạm chạm đơn giản như điều chỉnh âm thanh, ánh sáng, loa, mic,... |  | 1 | 150.000.000 |
| Màn hình tương tác thông minh: màn hình cảm ứng chạm đa điểm, kích thước lớn, cho phép nhiều học viên cùng tương tác tại cùng thời điểm. |  Kích thước màn hình (in.) 85 inch Độ phân giải: Ultra HD 3840 x 2160 Tỷ lệ tương phản 1.200:1 Nguồn sáng: LED Tuổi thọ bóng đèn: 50.000 giờ | 1 | 200.000.000 |
| Smart Camera: giám sát việc dạy và học, ghi lại toàn bộ hoạt động diễn ra trong phòng học, gửi về trung tâm điều hành theo thời gian thực. Kết hợp với phần mềm điểm danh điện tử; Camera tích hợp công nghệ nhận diện khuôn mặt bằng công nghệ AI (Artificial Intelligence) |  <ul style="list-style-type: none"> • Chất lượng 1080p Full HD. • Ultra HD audio. • Tự động định hướng và điều chỉnh thông minh. | 2 | 70.000.000 |

| Thiết bị phần cứng | Chi tiết | Số lượng | Dự trù kinh phí (đồng) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|
| | <ul style="list-style-type: none"> Tích hợp micro đa hướng. Dễ dàng sử dụng và setup nhanh chóng. Nắp bảo vệ ống kính. | | |
| Hệ thống điểm danh nhận diện khuôn mặt bằng công nghệ AI (phần cứng + phần mềm) |  | 01 hệ thống | 150.000.000 |
| Hệ thống âm thanh: gồm các thiết bị trợ giảng như micro không dây hoặc có dây, các thiết bị này có thể kết nối với máy tính, tablet.... | | 01 bộ | 120.000.000 |
| Tổng kinh phí 1 phòng học thông minh | | | 690.000.000 |
| 2. Nâng cấp cầu truyền hình kết nối Học viện, Tỉnh ủy, UBND tỉnh đáp ứng nhu cầu tiếp cận thông tin của người học và đảm bảo tốt nhất chất lượng hình ảnh, âm thanh... trong mỗi lần thực hiện các cuộc họp với quy mô lớn. | Nội dung nâng cấp: - Màn hình led 120 inch - Camera chủ trì - Kết nối đến các phòng học | | 200.000.000 |
| 3. Thư viện điện tử/ thư viện số tích hợp hệ thống mượn trả sách tự động (thư viện không thủ thư) Phần cứng: Máy mượn trả sách tự động (kèm phần mềm); Giá/kệ sách chuyên dụng; thẻ từ, chip (gắn lên các đầu sách); thiết bị tra cứu sách; camera thông minh giám sát và nhận diện, máy chủ (đặt tại phòng điều hành)... Phần mềm: phần mềm quản lý thư viện thông minh... |  | | 2.500.000.000 |
| 4. Phòng điều hành và sản xuất nội dung số phục vụ dạy học: Tổng hợp dữ liệu trong thời gian thực hiện từ các phòng học, cung cấp dữ liệu về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ viên chức, đề tài nghiên cứu khoa học cho IOC tỉnh. Thông qua dữ liệu trực tiếp từ Phòng, lãnh đạo có thể giám sát và ra quyết định quản lý nhanh chóng, hiệu quả. | <ul style="list-style-type: none"> Máy chủ Dell PowerEdge T640 Silver 4210/1.2TB/16Gb Màn hình hiển thị tổng thể Máy quay phim (cầm tay, fly cam) Máy chủ + phần mềm dựng phim (sản xuất nội dung số phục vụ dạy học). Tủ rack 40u | | 2.500.000.000 |

| Thiết bị phần cứng | Chi tiết | Số lượng | Dự trù kinh phí (đồng) |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống phòng cháy chữa cháy - Hệ thống phòng lạnh (chuẩn dùng cho phòng máy chủ) - Hệ thống bảo mật dữ liệu | | |
| 5. Laptop phục vụ cán bộ, giảng viên tác nghiệp | Laptop HP EliteBook X360 1040 G7 i7 10710U/16GB/512GB+32G B/Pen/Touch/Win10 Pro (230P8PA) | 10 | 150.000.000 |
| 6. Nâng cấp website kết nối IOC tỉnh: truy xuất và cung cấp dữ liệu trong thời gian thực về số liệu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức và nghiên cứu khoa học tại Trường chính trị | | | 650.000.000 |

Bảng 2. Thời gian thực hiện và dự trù kinh phí giai đoạn 2021-2025

| Thời gian | Nội dung triển khai | Dự trù kinh phí (triệu đồng) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------|
| Năm 2022 | Triển khai Phòng điều hành + 01 phòng học thông minh + Nâng cấp website kết nối IOC tỉnh: truy xuất và cung cấp dữ liệu trong thời gian thực về số liệu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức và nghiên cứu khoa học tại Trường chính trị | 2.500.000 + 690.000 + 650.000 = 3.840.000 | |
| Năm 2023 | Nâng cấp cầu truyền hình + 2 phòng học thông minh +10 laptop | 200.000 + (690.000 x 2) + 150.000 = 1.730.000 | |
| Năm 2024 | Xây dựng thư viện điện tử, thư viện số + 2 phòng học thông minh. | 2.500.000 + (690.000 x 2) = 3.880.000 | |
| Năm 2025 | 4 phòng học thông minh | (690.000 x 4) = 2.760.000 | |

Bảng 3. Thời gian thực hiện và dự trù kinh phí giai đoạn 2026-2030

| Thời gian | Nội dung triển khai | Dự trù kinh phí | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|
| Năm 2026 | Chi phí bảo trì cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật năm 2022 | 3.840.000.000 x 0.2 = 768.000.000 đ | Trượt giá 20%/5 năm |
| Năm 2027 | Chi phí bảo trì cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật năm 2023 | 1.730.000 x 0.2 = 346.000.000 đ | - nt - |

| | | | |
|----------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------|
| Năm 2028 | Chi phí bảo trì cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật năm 2024 | $3.880.000.000 \times 0.2 = 776.000.000 \text{ đ}$ | - nt - |
| Năm 2029 | Chi phí bảo trì cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật năm 2025 | $2.760.000.000 \times 0.2 = 552.000.000 \text{ đ}$ | - nt - |

Bảng 4. Cơ sở dữ liệu cần xây dựng và chuẩn hóa

| Thời gian | Tên cơ sở dữ liệu | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Năm 2022 | Cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức tỉnh | Phối hợp với Ban Tổ chức, Sở Nội vụ để có thể xây dựng hoặc khai thác cơ sở dữ liệu dùng chung. Mục đích của dữ liệu này là phục vụ tiếp sinh và làm đầu vào cho các lớp. |
| Năm 2022 | Cơ sở dữ liệu học viên | |
| Năm 2022 | Cơ sở dữ liệu đề tài khoa học | |
| Năm 2022 | Cơ sở dữ liệu kết quả học tập của học viên | Chuẩn hóa |
| Năm 2022 | Cơ sở dữ liệu thi đua khen thưởng | |
| Năm 2023 | Cơ sở dữ liệu đề thi, kiểm tra | |
| Năm 2022 | Cơ sở dữ liệu tài sản, công cụ dụng cụ | Đã có, cần cập nhật dữ liệu |
| Năm 2023 | Cơ sở dữ liệu bài giảng, tài nguyên số | |
| Năm 2024 | Cơ sở dữ liệu thư viện số | |
| Năm 2025 | Cơ sở dữ liệu văn bằng, chứng chỉ | |

PHỤ LỤC 10

TỔNG KINH PHÍ GIAI ĐOẠN 2021-2025 (Đơn vị tính triệu/đồng)

(Kèm theo Đề án số - ĐA/TU, ngày tháng năm 2022)

| Kinh phí | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2024 | Năm 2025 | Ghi chú |
|-------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng | | | | | |
| 1.1. Đào tạo | | | | | |
| - Tiến sỹ | 329 triệu / 1 VC | 658 triệu / 2 VC | 658 triệu/ 2 VC | 658 triệu /2 VC | - Tiền học phí (150 triệu/khóa) - Tiền hỗ trợ (bằng 120 lần lương cơ sở) |
| - Thạc sỹ | 199 triệu / 1 VC | 398 triệu / 2 VC | 398 triệu/ 2 VC | 398 triệu/ 2 VC | - Tiền học phí (50 triệu/khóa) - Tiền hỗ trợ (bằng 100 lần lương cơ sở) |
| - Cao cấp LLCT | 135 triệu / 5 VC | 54 triệu/ 2VC | 54 triệu / 2 VC | 54 triệu / 2 VC | - Tiền học phí (27 triệu/1 viên chức) |
| - Trung cấp LLCT | 12 triệu / 1 VC | 24 triệu / 2 VC | 24 triệu / 2 VC | | - Tiền học phí (12 triệu/1 viên chức) |
| 1.2. Bồi dưỡng | | | | | |
| - Kinh điển | 220 triệu | | | | Mở 1 lớp (25 giảng viên) |
| - Kỹ năng giảng dạy trên nền tảng số | 220 triệu | | | | Mở 1 lớp (25 giảng viên) |
| 2. Hoạt động nghiên cứu khoa học, tổng kết thực tiễn | | | | | |
| 2.1. Đề tài khoa học | | | | | |
| Cấp tỉnh | | 600 triệu / 1 đề tài | 600 triệu /1 đề tài | 600 triệu /1 đề tài | |
| Cấp trường | 54 triệu / 3 đề tài | 54 triệu / 3 đề tài | 54 triệu / 3 đề tài | 54 triệu / 3 đề tài | 18 triệu/1 đề tài |
| 2.2. Tổ chức hội thảo, tọa đàm | | | | | |
| Cấp tỉnh | | 120 triệu / 1 hội thảo | 120 triệu /1 hội thảo | 120 triệu/ 1 hội thảo | |
| Cấp trường | 180 triệu / 3 hội thảo | 180 triệu / 3 hội thảo | 180 triệu /3 hội thảo | 180 triệu /3 hội thảo | 60 triệu/1 hội thảo |
| 2.3. Sách | 30 triệu/1 đầu sách | 30 triệu/1 đầu sách | 30 triệu/1 đầu sách | 30 triệu/1 đầu sách | |
| 2.4. Thông tin lý luận và thực tiễn | 90 triệu/ 3 số | 90 triệu/ 3 số | 90 triệu/ 3 số | 90 triệu/ 3 số | 30 triệu/1 số |

| Kinh phí | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2024 | Năm 2025 | Ghi chú |
|------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|----------------|
| 2.5. Tổng kết thực tiễn | 60 triệu/ 2 số | 60 triệu/ 2 số | 60 triệu/ 2 số | 60 triệu/ 2 số | 30 triệu/1 số |
| 3. Cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật | 3.840 triệu | 1.730 triệu | 3.880 triệu | 2.760 triệu | |
| Tổng cộng | 5.369 triệu | 3.998 triệu | 6.148 triệu | 5.004 triệu | |

Ghi chú: VC là viên chức

PHỤ LỤC 11

TỔNG KINH PHÍ GIAI ĐOẠN 2026-2030 (Đơn vị tính triệu/đồng)

(Kèm theo Đề án số - ĐA/TU, ngày tháng năm 2022)

| Kinh phí | Năm 2026 | Năm 2027 | Năm 2028 | Năm 2029 | Năm 2030 | Ghi chú |
|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng | | | | | | |
| <i>1.1. Đào tạo</i> | | | | | | |
| - Tiến sỹ | 329 triệu + (329x0.2) = 395 triệu /1 VC | 395 triệu /1 VC | | | | - Tiền học phí (150 triệu/khóa) - Tiền hỗ trợ (bằng 120 lần lương cơ sở) - Trượt giá 20%/5 năm |
| - Thạc sỹ | 199 triệu + (199x0.2)= 239 tr/1VC 478 triệu/ 2 VC | 478 triệu/ 2 VC | | | | - Tiền học phí (50 triệu/khóa) - Tiền hỗ trợ (bằng 100 lần lương cơ sở) - Trượt giá 20%/ 5 năm |
| - Cao cấp LLCT | 28 triệu + (28x0.2) = 34 tr/1VC 68 triệu/ 2 VC | 68 triệu/ 2 VC | 68 triệu/ 2 VC | | | - Tiền học phí (27 triệu/1 viên chức) - Trượt giá 20%/ 5 năm |
| - Trung cấp LLCT | 12 triệu + (12x0.2)= 15tr/1VC 30 triệu / 2 VC | 30 triệu / 2 VC | | | | - Tiền học phí (12 triệu/1 viên chức) - Trượt giá 20%/5 năm |
| <i>1.2. Bồi dưỡng</i> | | | | | | |
| - Kinh điển | 20 triệu / 2 VC | 20 triệu / 2 VC | 20 triệu / 2 VC | 20 triệu / 2 VC | | 10 triệu/1 VC |
| - Kỹ năng giảng dạy số trên nền tảng số | 220 triệu/lớp | | | | | |
| 2. Hoạt động nghiên cứu khoa học, tổng kết thực tiễn | | | | | | |
| <i>2.1. Đề tài khoa học</i> | | | | | | |
| Cấp tỉnh | 600 triệu x (600x0.2)= 720 triệu / 1 đề tài | | 720 triệu / 1 đề tài | | 720 triệu / 1 đề tài | Trượt giá 20%/5 năm |
| Cấp trường | 54 triệu / 3 đề tài | 54 triệu / 3 đề tài | 54 triệu / 3 đề tài | 54 triệu / 3 đề tài | 54 triệu /3 đề tài | 18 triệu/1 đề tài |

| | | | | | | |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 2.2. Tổ chức hội thảo, tọa đàm | | | | | | |
| Cấp bộ | | | 360 triệu / 1 hội thảo | | | - Chi phí tổ chức - Tiền tham luận - Chi phí đi lại |
| Cấp tỉnh | | 120 triệu / 1 hội thảo | | 120 triệu / 1 hội thảo | 120 triệu / 1 hội thảo | |
| Cấp trường | 180 triệu / 3 hội thảo | 180 triệu / 3 hội thảo | 180 triệu / 3 hội thảo | 180 triệu / 3 hội thảo | 180 triệu / 3 hội thảo | 60 triệu/1 hội thảo |
| 2.3. Sách | 30 triệu/ 1 đầu sách | 30 triệu/ 1 đầu sách | 30 triệu/ 1 đầu sách | 30 triệu/ 1 đầu sách | 30 triệu/ 1 đầu sách | |
| 2.4. Thông tin lý luận và thực tiễn | 120 triệu/ 4 số | 120 triệu/ 4 số | 120 triệu/ 4 số | 120 triệu/ 4 số | 120 triệu/ 4 số | 30 triệu/1 số |
| 2.5. Tổng kết thực tiễn | 60 triệu/ 2 số | 60 triệu/ 2 số | 60 triệu/ 2 số | 60 triệu/ 2 số | 60 triệu/ 2 số | 30 triệu/1 số |
| 3. Cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật | 768 triệu | 346 triệu | 776 triệu | 552 triệu | | |
| Tổng cộng | 3.143 triệu | 1.901 triệu | 2.388 triệu | 1.136 triệu | 1.284 triệu | |

Ghi chú: VC là viên chức

PHỤ LỤC 12
ĐÁNH GIÁ VIỆC ĐẢM BẢO CÁC TIÊU CHÍ TRƯỜNG CHÍNH TRỊ CHUẨN MỨC 1
(Tính đến thời điểm 11/2021)
 (Kèm theo Đề án số - ĐA/TU, ngày tháng năm 2022)

| TT | Tên tiêu chí | Chỉ tiêu cụ thể | Đánh giá chuẩn mức 1 | | |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----|
| | | | Đạt | Thiếu | |
| I | Thể chế, quy định (Điều 6, Quy định 11-QĐ/TW) | | | | |
| 1 | Có đầy đủ các quy chế, quy định cụ thể hóa văn bản của Trung ương, địa phương bảo đảm tính hệ thống, đồng bộ, kịp thời, khả thi, không trái với văn bản của cấp trên và được cấp có thẩm quyền phê duyệt | | Đạt | | |
| II | Đội ngũ cán bộ, viên chức (Điều 7, Điều 13 Quy định 11-QĐ/TW) | | | | |
| 1 | Bảo đảm tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm | | Đạt | | |
| 2 | Lãnh đạo trường | 1 | Trình độ chuyên môn từ thạc sĩ trở lên | Đạt | |
| | | 2 | Trình độ Cao cấp Lý luận chính trị (hoặc tương đương) | Đạt | |
| | | 3 | Giữ ngạch giảng viên chính hoặc tương đương trở lên | | 01 |
| | | 4 | Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm hoặc phương pháp dạy học tích cực hoặc bằng tốt nghiệp đại học sư phạm | Đạt | |
| | | 5 | Có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức kinh điển Mác-Lênin, tư tưởng HCM | | 03 |

| TT | Tên tiêu chí | Chỉ tiêu cụ thể | | Đánh giá chuẩn mức 1 | |
|----|-------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------|
| | | | | Đạt | Thiếu |
| | | 6 | Người đứng đầu có 05 năm hoàn thành nhiệm vụ trở lên | Đạt | |
| 3 | <i>Lãnh đạo khoa</i> | 1 | Trình độ chuyên môn từ thạc sĩ trở lên | | 01 |
| | | 2 | Trình độ Cao cấp Lý luận chính trị (hoặc tương đương) | Đạt | |
| | | 3 | Giữ ngạch giảng viên chính hoặc tương đương trở lên | | 02 |
| | | 4 | Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm hoặc phương pháp dạy học tích cực hoặc bằng tốt nghiệp đại học sư phạm | Đạt | |
| | | 5 | Có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức kinh điển Mác-Lênin, tư tưởng HCM | | 03 |
| | | 6 | Đề xuất từ 03 đề tài khoa học cấp trường trở lên | | 02 |
| | | 7 | Người đứng đầu có 05 năm hoàn thành nhiệm vụ tốt | Đạt | |
| 4 | <i>Lãnh đạo phòng</i> | 1 | Có trình độ chuyên môn từ thạc sĩ trở lên | | 01 |
| | | 2 | Trình độ Cao cấp Lý luận chính trị | Đạt | |
| | | 3 | Giữ ngạch giảng viên chính hoặc tương đương trở lên | Đạt | |
| | | 4 | Tham mưu, tổ chức đề án, dự án | Đạt | |
| | | 5 | Người đứng đầu có 05 năm hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên | Đạt | |
| 5 | <i>Giảng viên</i> <i>(tính tất cả những người)</i> | 1 | Đội ngũ giảng viên cơ hữu chiếm tỉ lệ đạt 75% | | 06 |
| | | 2 | Ít nhất 90% giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trở lên | | 04 |
| | | 3 | 100% giảng viên dạy lý luận chính trị có trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên | | 01 |

| TT | Tên tiêu chí | Chỉ tiêu cụ thể | | Đánh giá chuẩn mức 1 | |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| | | | | Đạt | Thiếu |
| | giữ ngạch giảng viên kể cả lãnh đạo trường, trưởng phó khoa, phòng) | 4 | 100% giảng viên sau 7 năm có trình độ cao cấp lý luận chính trị | | 05 |
| | | 5 | 100% có nghiệp vụ sư phạm | Đạt | |
| | | 6 | Ít nhất 80% có chứng chỉ bồi dưỡng kinh điển Mác-Lênin, tư tưởng HCM | | 16 |
| | | 7 | Ít nhất 60% giữ ngạch giảng viên chính | | 6 |
| | | 8 | 100% áp dụng phương pháp dạy học tích cực | Đạt | |
| | | 9 | 100% hoàn thành nhiệm vụ | Đạt | |
| | | 10 | Xây dựng đội ngũ thính giảng | | Chưa có sự tham gia của lãnh đạo tỉnh, chưa tham mưu ban hành quyết định |
| III | Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng (Điều 8, Quy định 11-QĐ/TW) | | | | |
| 1 | Thực hiện đủ nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng được giao | | Đạt | | |
| 2 | Thực hiện đúng, đủ các chương trình được giao | | Đạt | | |
| 3 | Ít nhất 1/3 số lớp Trung cấp LLCT hệ tập trung | | Đạt | | |
| 4 | Thực hiện nghiêm quy chế quản lý đào tạo, bồi dưỡng và các quyết định khác về đào tạo bồi dưỡng | | Đạt | | |
| 5 | Kết quả đánh giá chất lượng đào tạo, bồi dưỡng từ mức khá trở lên | | Đạt | | |
| IV | Hoạt động nghiên cứu khoa học, tổng kết thực tiễn (Điều 9, Quy định 11-QĐ/TW) | | | | |
| 1 | Ít nhất 03 đề tài cấp trường | | Đạt | | |

| TT | Tên tiêu chí | Chỉ tiêu cụ thể | Đánh giá chuẩn mức 1 | |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------|-------------------------------------|
| | | | Đạt | Thiếu |
| 2 | Ít nhất 03 đề tài cấp tỉnh trở lên (hoặc 03 đề tài khoa học công nghệ) | | | 01 |
| 3 | Từ 03 hội thảo, tọa đàm cấp trường | | | 01 |
| 4 | Từ 03 hội thảo, tọa đàm từ cấp tỉnh trở lên | | | 03 |
| 5 | Kết quả nghiên cứu được chuyển giao | | | Chưa chuyển giao kết quả nghiên cứu |
| 6 | Báo cáo kiến nghị từ kết quả nghiên cứu đề tài cấp tỉnh, nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp tỉnh trở lên | | | Chưa báo cáo kiến nghị |
| 7 | Xuất bản ít nhất 05 cuốn sách | | | 03 |
| 8 | Xuất bản ít nhất 03 số bản tin/năm trở lên | | | 01 |
| 9 | Xây dựng và cập nhật trang thông tin điện tử của trường | | Đạt | |
| V | Xây dựng văn hóa trường Đảng, thực hiện kỷ luật, kỷ cương (Điều 10, Quy định 11-QĐ/TW) | | | |
| 1 | Xây dựng tiêu chí văn hoá ứng xử | | Đạt | |
| 2 | Thực hiện tốt học tập, làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh | | Đạt | |
| 3 | 100% cán bộ, viên chức, người lao động thực hiện ứng xử văn hóa trường Đảng | | Đạt | |
| 4 | Không có cá nhân bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên | | Đạt | |
| 5 | Tổ chức đảng, đoàn thể hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên | | Đạt | |
| 6 | Trường hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên | | Đạt | |
| 7 | Thực hiện tốt quy chế dân chủ | | Đạt | |
| 8 | Tham gia đầy đủ, tích cực các phong trào thi đua | | Đạt | |

| TT | Tên tiêu chí | Chỉ tiêu cụ thể | Đánh giá chuẩn mức 1 | |
|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------------------|
| | | | Đạt | Thiếu |
| VI | Cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật và tài chính (Điều 11, Quy định 11-QĐ/TW) | | | |
| 1 | Đủ cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ việc dạy, học và nghiên cứu, đáp ứng yêu cầu đổi mới, nâng cao chất lượng giảng dạy... | | | Thiếu trang thiết bị nhà đa năng |
| 2 | Diện tích sử dụng từ 20000 m2 | | Đạt | |
| 3 | Tài chính đúng quy định, công khai, minh bạch, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu hoạt động | | Đạt | |
| Tự đánh giá mức độ đạt chuẩn mức 1 | 1 | Đã đạt | 32/54 | |
| | 2 | Chiếm % | 59,26% | |
| | 3 | Dự kiến năm đạt chuẩn | 2025 | |
| Tổng tiêu chí (54) | | | | |